

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường mầm non Cẩm Đoài

Mã ĐVQHNS: 1016893

Mã cấp NS: 3



Ngày ký: 27/06/2025 15:08:19
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Khu vực V
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 2 /Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	071	00000	0	700.000.000	312.312.000	1.812.312.000	1.812.312.000	958.100.000	1.656.000.000	0	0	0	156.312.000
13	071	00000	0	4.958.137.000	0	4.958.137.000	4.958.137.000	1.290.096.860	2.560.006.940	0	0	0	2.398.130.060
Cộng:			0	5.658.137.000	312.312.000	6.770.449.000	6.770.449.000	2.248.196.860	4.216.006.940	0	0	0	2.554.442.060
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 27 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Lê Hồng Dương

Người ký: Cao Văn Đồng
Ngày ký: 27/06/2025 15:08:19
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Khu vực V

Cao Văn Đồng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 27 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Vân
Ngày ký: 27/06/2025 11:52:44
Đơn vị: Trường mầm non Cẩm Đoài

Nguyễn Thị Vân

Người ký: Nguyễn Thị Tuyết
Ngày ký: 27/06/2025 12:03:02
Đơn vị: Trường mầm non Cẩm Đoài

Nguyễn Thị Tuyết

hương: 622

h vị: Trưởng mầm non Cẩm Đoài

Mã ĐVQHNS: 1016893

Mã cấp NS: 3

Ngày ký: 27/06/2025 15:08:03
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Khu vực V
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Chi khác	12	071	6449	00000	0	0	156.000.000	156.000.000	156.000.000	156.000.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	071	6552	00000	0	0	96.698.000	159.253.000	96.698.000	159.253.000
Đường điện, cấp thoát nước	12	071	6921	00000	0	0	147.107.000	147.107.000	147.107.000	147.107.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	071	6949	00000	0	0	464.417.000	1.056.282.000	464.417.000	1.056.282.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	12	071	6955	00000	0	0	37.369.000	37.369.000	37.369.000	37.369.000
Tài sản và thiết bị khác	12	071	6999	00000	0	0	0	27.780.000	0	27.780.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	071	7001	00000	0	0	43.684.000	59.384.000	43.684.000	59.384.000
Chi các khoản khác	12	071	7799	00000	0	0	12.825.000	12.825.000	12.825.000	12.825.000
Lương theo ngạch, bậc	13	071	6001	00000	0	0	600.699.200	1.203.093.200	600.699.200	1.203.093.200
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	071	6051	00000	0	0	36.708.000	61.180.000	36.708.000	61.180.000
Phụ cấp chức vụ	13	071	6101	00000	0	0	25.164.000	50.422.000	25.164.000	50.422.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	071	6105	00000	0	0	11.442.800	19.120.000	11.442.800	19.120.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	071	6112	00000	0	0	209.187.000	418.546.000	209.187.000	418.546.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	071	6113	00000	0	0	1.404.000	2.808.000	1.404.000	2.808.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	071	6115	00000	0	0	88.806.000	174.515.000	88.806.000	174.515.000
Bảo hiểm xã hội	13	071	6301	00000	0	0	127.750.000	257.517.000	127.750.000	257.517.000

Chi phí y tế	13	071	6302	00000	0	0	21.900.000	44.145.000	21.900.000	44.145.000
Chi phí công đoàn	13	071	6303	00000	0	0	9.926.000	24.678.000	9.926.000	24.678.000
Bảo hiểm thất nghiệp	13	071	6304	00000	0	0	7.300.000	14.715.000	7.300.000	14.715.000
Văn phòng phẩm	13	071	6551	00000	0	0	13.244.000	18.733.600	13.244.000	18.733.600
Vật tư văn phòng khác	13	071	6599	00000	0	0	19.860.200	19.860.200	19.860.200	19.860.200
In, mua tài liệu	13	071	6651	00000	0	0	2.930.660	2.930.660	2.930.660	2.930.660
Các khoản thuê mướn khác	13	071	6657	00000	0	0	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
Chi phí khác	13	071	6699	00000	0	0	27.806.000	27.806.000	27.806.000	27.806.000
Khoản công tác phí	13	071	6704	00000	0	0	2.700.000	5.400.000	2.700.000	5.400.000
Thuê lao động trong nước	13	071	6757	00000	0	0	6.000.000	10.000.000	6.000.000	10.000.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	071	6758	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	071	6912	00000	0	0	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000
Tài sản và thiết bị khác	13	071	6999	00000	0	0	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
Chi khác	13	071	7049	00000	0	0	16.169.000	38.897.280	16.169.000	38.897.280
Chi các khoản khác	13	071	7799	00000	0	0	0	104.540.000	0	104.540.000
Cộng:					0	0	2.248.196.860	4.216.006.940	2.248.196.860	4.216.006.940
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 27 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 27 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)